

ĐỀ THI HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 2

MÔN: TIẾNG ANH 11 ENGLISH DISCOVERY



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. A	6. B	11. B	16. medical	21. C	26. A	31. D
2. A	7. A	12. D	17. diversity	22. D	27. C	32. D
3. B	8. A	13. A	18. responsibility	23. D	28. A	33. B
4. C	9. C	14. C	19. Voluntary	24. A	29. A	34. A
5. D	10. D	15. A	20. biological	25. C	30. A	35. B

36. My friend had nearly 5 books borrowed from the library.

37. Neither petrol nor coal is a biological material.

38. My mother may have left her phone at her office.

39. Having visited his grandfather, he felt much relieved.

40. You had better study now. Your exam is tomorrow.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. A

Kiến thức: Phát âm “a”**Giải thích:**A. traffic /'træfɪk/B. evade /ɪ'veɪd/C. holidaymaker /'hɒlɪ,deɪmeɪkər/D. transportation /,trænspɔːr'teɪʃən/

Phần được gạch chân ở phương án A được phát âm /æ/, các phương án còn lại phát âm /eɪ/.

Chọn A

2. A

Kiến thức: Phát âm “oo”**Giải thích:**A. barefoot /'beərʃʊt/B. shampoo /ʃæm'puː/C. smoothie /'smuːði/D. toothpaste /'tuːθ,peɪst/

Phần được gạch chân ở phương án A được phát âm /ʊ/, các phương án còn lại phát âm /uː/.

Chọn A

3. B

Kiến thức: Trọng âm từ có 2 âm tiết

Giải thích:

- A. shampoo /ʃæm'pu:/
- B. pocket /'pɒkɪt/
- C. withdraw /wɪð'drɔ:/
- D. control /kən'trəʊl/

Phương án B có trọng âm 1, các phương án còn lại có trọng âm 2.

Chọn B

4. C

Kiến thức: Trọng âm từ có 3 âm tiết

Giải thích:

- A. vertical /'vɜ:rtɪkəl/
- B. residence /'rezɪdəns/
- C. suspicion /sə'spɪʃən/
- D. energy /'enədʒi/

Phương án C có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn C

5. D

Kiến thức: Trọng âm từ có 4 âm tiết

Giải thích:

- A. sustainable /sə'steɪnəbl/
- B. technology /tek'nɒlədʒi/
- C. amenity /ə'mi:nɪti/
- D. transportation /,træns'pɔ:r'teɪʃən/

Phương án D có trọng âm 3, các phương án còn lại có trọng âm 2.

Chọn D

6. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. having (v): có
- B. getting (v): nhận
- C. doing (v): làm
- D. playing (v): chơi

get stuck: mắc kẹt

I'm **getting** stuck in the traffic jams. The streets are too crowded.

(Tôi đang bị kẹt xe. Đường phố quá đông đúc.)

Chọn B

7. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. amenities (n): tiện nghi

B. buildings (n): tòa nhà

C. computers (n): máy tính

D. helicopters (n): máy bay trực thăng

I think in the future, city dwellers will live close to modern **amenities**.

(Tôi nghĩ trong tương lai người dân thành phố sẽ được sống gần những tiện ích hiện đại.)

Chọn A

8. A

Kiến thức: Dạng động từ

Giải thích:

insist on + V-ing: khẳng định làm việc gì

My best friend insisted on **moving** out.

(Người bạn thân nhất của tôi nhất quyết đòi chuyển đi.)

Chọn A

9. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. flying (v): bay

B. making (v): làm

C. helping (v): làm

D. living (v): sống

Volunteers can give a **helping** hand in the school's project.

(Các tình nguyện viên có thể giúp đỡ dự án của trường.)

Chọn C

10. D

Kiến thức: Thì tương lai hoàn thành

Giải thích:

Cấu trúc với "by" (trước): By + thời gian trong tương lai, S + will have V3/ed.

By 2050, we **will have had** well-developed infrastructure in the country.

(Đến năm 2050, chúng ta sẽ có cơ sở hạ tầng phát triển tốt trong nước.)

Chọn D

11. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. control (n): kiểm soát
- B. management (n): quản lý
- C. strength (n): sức mạnh
- D. independence (n): độc lập

Financial **management** skills are necessary if one wants to live independently.

(Kỹ năng quản lý tài chính là cần thiết nếu một người muốn sống độc lập.)

Chọn B

12. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. brain (n): não
- B. blood (n): máu
- C. vertical (adj): thẳng đứng
- D. liveable (adj): đáng sống

Đà Nẵng must be one of the most **liveable** places in Vietnam.

(Đà Nẵng phải là một trong những nơi đáng sống nhất ở Việt Nam.)

Chọn D

13. A

Kiến thức: Cấu trúc "It's time"

Giải thích:

Cấu trúc "It's time" (đã đến lúc): It's (high) time + S + V2/ed.

It's high time you **returned** the books you have borrowed.

(Đã đến lúc bạn phải trả lại những cuốn sách bạn đã mượn.)

Chọn A

14. C

Kiến thức: Câu bị động thì tương lai đơn

Giải thích:

Cấu trúc câu bị động thì tương lai đơn: S + will + be V3/ed.

Underprivileged children **will be provided** with quality education.

(Trẻ em có hoàn cảnh khó khăn sẽ được hưởng nền giáo dục có chất lượng.)

Chọn C

15. A

Kiến thức: Động từ khuyết thiếu

Giải thích:

- A. couldn't have had: chắc chắn đã không
 B. can't have had: chắc chắn không
 C. might have had: có lẽ đã không
 D. mustn't have had (sai cấu trúc)

Ms Hoa **couldn't have had** a new burglar alarm installed yesterday. She was out of town.

(Có thể hôm qua cô Hoa đã không lắp đặt thiết bị báo trộm mới. Cô ấy đã ra khỏi thị trấn.)

Chọn A

16. medical

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Trước danh từ "costs" (chi phí) cần tính từ.

medicine (n): thuốc => medical (adj): thuộc về y học

No one knows who pays John's **medical** costs.

Đáp án: medical

17. diversity

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Sau mạo từ "the" cần một danh từ.

diverse (adj): đa dạng => diversity (n): sự đa dạng

Projects are carried out to protect the **diversity** of Australian coral reefs.

(Các dự án được thực hiện để bảo vệ sự đa dạng của các rạn san hô ở Úc.)

Đáp án: diversity

18. responsibility

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Sau tính từ sở hữu "parents'" (của ba mẹ) cần một danh từ.

responsible (adj): trách nhiệm => responsibility (n): trách nhiệm

It is not your parents' **responsibility** to make the bed for you, Nick.

(Bố mẹ bạn không có trách nhiệm dọn giường cho bạn, Nick.)

Đáp án: responsibility

19. voluntary

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Trước danh từ "works" (công việc) cần một tính từ.

volunteer (v): tình nguyện => voluntary (adj): tình nguyện

Voluntary works help young people increase their sense of purpose.

(Công việc tình nguyện giúp người trẻ nâng cao ý thức sống có mục đích.)

Đáp án: voluntary

20. biological

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Trước danh từ “materials” (vật liệu) cần một tính từ.

biology (n): sinh học => biological (adj): thuộc về sinh học

Mushrooms and bacteria are examples of **biological** materials.

(Nấm và vi khuẩn là những ví dụ về vật liệu sinh học.)

Đáp án: biological

21. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. negative (adj): tiêu cực

B. healthy (adj): lành mạnh

C. positive (adj): tích cực

D. extreme (adj): cực kì

Research suggests that volunteering can have a **positive** impact not only on those in need but on your own wellbeing too.

(Nghiên cứu cho thấy rằng hoạt động tình nguyện có thể có tác động tích cực không chỉ đối với những người gặp khó khăn mà còn đối với sức khỏe của chính bạn.)

Chọn C

22. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. enjoy (v): thích

B. celebrate (v): tổ chức

C. associate (v): liên kết

D. connect (v): kết nối

Despite technology making it easier than ever for us to **connect** with others, many people are still lacking meaningful relationships to provide a true sense of meaning to their lives.

(Mặc dù công nghệ giúp chúng ta kết nối với người khác dễ dàng hơn bao giờ hết, nhưng nhiều người vẫn đang thiếu những mối quan hệ có ý nghĩa để mang lại ý nghĩa thực sự cho cuộc sống của họ.)

Chọn D

23. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. Working (v): làm việc
- B. Helping (v): giúp
- C. Managing (v): quản lý
- D. Volunteering (v): tình nguyện

Volunteering can also prevent loneliness by getting us out of the house and offering a sense of purpose and routine.

(Hoạt động tình nguyện cũng có thể ngăn chặn sự cô đơn bằng cách đưa chúng ta ra khỏi nhà và mang lại cảm giác có mục đích và thói quen.)

Chọn D

24. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. conserve (v): bảo tồn
- B. develop (v): phát triển
- C. green (adj): xanh
- D. build (v): xây dựng

Whether you're volunteering outdoors to **conserve** the environment, visiting people at different locations or filling care packages for people in need, doing good for the community can certainly come with physical health benefits.

(Cho dù bạn đang tình nguyện ngoài trời để bảo vệ môi trường, thăm hỏi mọi người ở các địa điểm khác nhau hay cung cấp các gói chăm sóc cho những người có nhu cầu, làm điều tốt cho cộng đồng chắc chắn có thể mang lại những lợi ích về sức khỏe thể chất.)

Chọn A

25. C

Kiến thức: Liên từ/ Giới từ

Giải thích:

- A. either: hoặc
- B. and: và
- C. than: hơn
- D. from: từ

Dấu hiệu so sánh hơn "lower" (*thấp hơn*) => chọn "than"

a study showing that volunteers has a lower mortality rate **than** non-volunteers.

(một nghiên cứu cho thấy những người tình nguyện có tỷ lệ tử vong thấp hơn những người không tình nguyện.)

Chọn C

Bài hoàn chỉnh

Volunteer Work.

Australians spend an incredible 700 million hours volunteering every year. Research suggests that volunteering can have a (21) **positive** impact not only on those in need but on your own wellbeing too. In fact, a recent study showed that volunteers were 42% more likely to say they were very happy than those who did not participate in volunteer work.

Despite technology making it easier than ever for us to (22) **connect** with others, many people are still lacking meaningful relationships to provide a true sense of meaning to their lives. Volunteering addresses our need to belong and creates a human connection which can then translate to quality friendships, learning opportunities and even the chance to mentor others. (23) **Volunteering** can also prevent loneliness by getting us out of the house and offering a sense of purpose and routine. As a consequence, it's not uncommon to find a renewed sense of meaning by devoting time to help others.

Volunteering is a great way to stay physically active and healthy. Whether you're volunteering outdoors to (24) **conserve** the environment, visiting people at different locations or filling care packages for people in need, doing good for the community can certainly come with physical health benefits. Making the effort to head out into the community has been shown to lower your risk of heart disease, and even reduce the risk of premature death, with a study showing that volunteers has a lower mortality rate (25) **than** non-volunteers. The study also showed that 68% of volunteers agreed that helping others made them feel physically healthier.

Tạm dịch*Công việc tình nguyện.*

*Người Úc dành tới 700 triệu giờ tình nguyện mỗi năm. Nghiên cứu cho thấy rằng hoạt động tình nguyện có thể có tác động (21) **tích cực** không chỉ đối với những người có nhu cầu mà còn đối với sức khỏe của chính bạn. Trên thực tế, một nghiên cứu gần đây cho thấy những người tình nguyện có khả năng nói rằng họ rất hạnh phúc cao hơn 42% so với những người không tham gia công việc tình nguyện.*

*Mặc dù công nghệ giúp chúng ta (22) **kết nối** với người khác dễ dàng hơn bao giờ hết, nhiều người vẫn thiếu những mối quan hệ có ý nghĩa để mang lại cảm giác thực sự có ý nghĩa cho cuộc sống của họ. Hoạt động tình nguyện giải quyết nhu cầu thuộc về của chúng ta và tạo ra sự kết nối giữa con người với nhau, từ đó có thể chuyển thành tình bạn chất lượng, cơ hội học tập và thậm chí là cơ hội cố vấn cho người khác. (23) **Hoạt động tình nguyện** cũng có thể ngăn chặn sự cô đơn bằng cách đưa chúng ta ra khỏi nhà và mang lại cảm giác có mục đích và thói quen. Kết quả là, không có gì lạ khi tìm thấy ý nghĩa mới bằng cách dành thời gian để giúp đỡ người khác.*

*Tình nguyện là một cách tuyệt vời để duy trì hoạt động thể chất và khỏe mạnh. Cho dù bạn đang tình nguyện ở ngoài trời để (24) **bảo vệ** môi trường, thăm hỏi mọi người ở các địa điểm khác nhau hay cung cấp các gói chăm sóc cho những người có nhu cầu, làm điều tốt cho cộng đồng chắc chắn có thể mang lại lợi ích sức khỏe thể chất. Nỗ lực hòa nhập cộng đồng đã được chứng minh là làm giảm nguy cơ mắc bệnh tim và thậm chí giảm nguy cơ tử vong sớm, với một nghiên cứu cho thấy những người tình nguyện có tỷ lệ tử vong thấp (25)*

hơn so với những người không tình nguyện. Nghiên cứu cũng cho thấy 68% tình nguyện viên đồng ý rằng việc giúp đỡ người khác khiến họ cảm thấy khỏe mạnh hơn về mặt thể chất.

26. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Dumitru Dan không được gọi là người đầu tiên đi vòng quanh thế giới vì _____.

- A. không ai biết liệu anh ấy đã hoàn thành chưa.
- B. anh ấy mất quá nhiều thời gian để làm điều đó.
- C. anh ấy đã không làm điều đó trong một cuộc hành trình.

Thông tin: Dumitru Dan, from Romania, certainly walked around the world between 1911 and 1923 but he had to stop for several years because of the First World War. Dave was the first person to complete the whole walk in one journey and that's why he is the most famous of the three.

(Dumitru Dan, đến từ Romania, chắc chắn đã đi vòng quanh thế giới từ năm 1911 đến năm 1923 nhưng ông phải dừng lại vài năm vì Thế chiến thứ nhất. Dave là người đầu tiên hoàn thành toàn bộ quãng đường đi bộ trong một hành trình và đó là lý do tại sao anh ấy là người nổi tiếng nhất trong ba người.)

Chọn A

27. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Dave đã đi _____.

- A. từ tây sang đông
- B. qua mọi quốc gia trên thế giới
- C. xa hơn Dumitru Dan

Thông tin: Dumitru Dan, from Romania, certainly walked around the world between 1911 and 1923 but he had to stop for several years because of the First World War. Dave was the first person to complete the whole walk in one journey and that's why he is the most famous of the three...Dave walked a total of 23,255 km through 13 countries.

(Dumitru Dan, đến từ Romania, chắc chắn đã đi vòng quanh thế giới từ năm 1911 đến năm 1923 nhưng ông phải dừng lại vài năm vì Thế chiến thứ nhất. Dave là người đầu tiên hoàn thành toàn bộ quãng đường đi bộ trong một hành trình và đó là lý do tại sao anh ấy là người nổi tiếng nhất trong ba người...Dave đã đi bộ tổng cộng 23.255 km qua 13 quốc gia.)

Chọn C

28. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Lần đầu tiên Dave nói lời tạm biệt với _____.

- A. Jenni
- B. Willie Makeit
- C. Peter

Thông tin: Peter had to return home to work and Dave was alone but he soon met a school teacher called Jenni who travelled with him all the way to Sydney. Dave said goodbye to her there and took his final flight to California.

(Peter phải trở về nhà để làm việc và Dave ở một mình nhưng anh sớm gặp một giáo viên ở trường tên là Jenni, người đã cùng anh đi suốt chặng đường đến Sydney. Dave chào tạm biệt cô ở đó và đáp chuyến bay cuối cùng tới California.)

Chọn A

29. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Quãng đường xa nhất mà Dave đi một mình là _____.

- A. ở Úc
- B. ở Mỹ
- C. ở Châu Á

Thông tin: They had to leave Willie Makeit behind because animals can't enter Australia but, when they arrived in Perth, the Australians gave them a new mule. Halfway across Australia, Peter had to return home to work and Dave was alone.

(Họ phải bỏ lại Willie Makeit vì động vật không thể vào Úc nhưng khi họ đến Perth, người Úc đã tặng họ một con la mới. Đi được nửa chặng đường nước Úc, Peter phải về nhà làm việc còn Dave chỉ có một mình.)

Chọn A

30. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Dave và Jenni kết hôn ở _____.

- A. Úc
- B. Minesota
- C. Quê hương của Dave

Thông tin: Soon after he finished the walk, Dave returned to Australia and, a year later, he and Jenni got married.

(Ngay sau khi kết thúc chuyến đi bộ, Dave trở lại Úc và một năm sau, anh và Jenni kết hôn.)

Chọn A

Tạm dịch

MỘT CHUYẾN ĐI BỘ TUYỆT VỜI

Sách giáo khoa ở trường chứa đầy những câu chuyện về Columbus và Magellan cũng như cuộc hành trình của họ trên khắp thế giới. Có lẽ Dave Kunst cũng nên ở đó. Vào ngày 20 tháng 6 năm 1970, Dave và anh trai John đi bộ rời nhà ở Minnesota cùng với con la của họ, Willie Makeit.

Ngày 5 tháng 10 năm 1974, Dave trở về nhà sau khi đi bộ vòng quanh thế giới. Nhưng liệu anh có phải là người đầu tiên làm điều này? George Schilling đã đi bộ từ năm 1897 đến năm 1904 nhưng không ai chắc chắn liệu ông có đi bộ hết chặng đường hay không. Dumitru Dan, đến từ Romania, chắc chắn đã đi vòng quanh thế giới từ năm 1911 đến năm 1923 nhưng ông phải dừng lại vài năm vì Thế chiến thứ nhất. Dave là người đầu tiên hoàn thành toàn bộ quãng đường đi bộ trong một hành trình và đó là lý do tại sao anh ấy là người nổi tiếng nhất trong ba người.

Dave đã đi bộ tổng cộng 23.255 km qua 13 quốc gia. Để bắt đầu, Dave và John đi bộ về phía đông tới New York rồi bay qua Đại Tây Dương đến Lisbon ở Bồ Đào Nha. Từ đó, họ đi bộ xuyên Châu Âu, tới Thổ Nhĩ Kỳ rồi vào Châu Á. Ở Afghanistan, bọn cướp dùng súng tấn công hai anh em. Đáng buồn thay, John bị bắn nặng và chết còn Dave phải nằm viện 4 tháng để hồi phục. Khi anh khỏe hơn, người anh trai khác của anh, Peter, đến cùng anh và họ tiếp tục đến Pakistan và đèo Khyber nổi tiếng. Họ băng qua Ấn Độ đến Calcutta và từ đó vượt Ấn Độ Dương đến Úc. Họ phải bỏ lại Willie Makeit vì động vật không thể vào Úc nhưng khi họ đến Perth, người Úc đã tặng họ một con la mới.

Đi được nửa chặng đường nước Úc, Peter phải trở về nhà để làm việc và Dave ở một mình nhưng anh nhanh chóng gặp một giáo viên tên Jenni, người đã cùng anh đi suốt chặng đường đến Sydney. Dave chào tạm biệt cô ở đó và đáp chuyến bay cuối cùng tới California. Từ đó anh ấy có thể tự mình đi 2.500 km về nhà một cách 'dễ dàng'! Câu chuyện có một kết thúc có hậu. Ngay sau khi kết thúc chuyến đi bộ, Dave trở lại Úc và một năm sau, anh và Jenni kết hôn.

31. D

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Người nói _____.

- A. chỉ trích mọi người lãng phí thời gian trên Internet
- B. khuyến khích người trẻ học hỏi từ thế hệ cũ
- C. đổ lỗi cho thanh thiếu niên vì thiếu kỹ năng
- D. chỉ ra những cách bạn có thể sử dụng Internet để có lợi cho mình

Thông tin: While many of us are happy posting videos and photos and commenting on each other's news, others are building up an impressive online profile.

(Trong khi nhiều người trong chúng ta vui vẻ đăng video, ảnh và bình luận về tin tức của nhau thì những người khác lại đang xây dựng một hồ sơ trực tuyến ấn tượng.)

Chọn D

32. D

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Câu nào mô tả đúng nhất tình huống?

- A. Beth chỉ cho ông của cô cách mở một tệp đính kèm.
- B. Beth đính kèm những bức ảnh vào email của cô ấy.
- C. Beth tìm thấy những bức ảnh mà ông cô đã tải xuống.
- D. Beth phát hiện ra lý do tại sao ông cô lại bối rối.

Thông tin: It's uncle David's fault. He's sent the email but forgot the photos. It's an easy mistake to make. I'm sure he'll realise soon. If not, write back and tell him what's happened.

(Đó là lỗi của chú David. Chú ấy đã gửi email nhưng quên mất ảnh. Đó là một sai lầm dễ mắc phải. Chắc chắn chú ấy sẽ sớm nhận ra. Nếu không, hãy viết lại và kể cho chú ấy biết chuyện gì đã xảy ra.)

Chọn D

33. B

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Người nói nói rằng mẹ của Michael nên _____.

- A. khuyến khích anh ấy thay đổi chế độ ăn uống
- B. hài lòng với cân nặng hiện tại của anh ấy
- C. lo lắng vì tăng cân gần đây
- D. cố gắng giảm cân càng nhiều càng tốt

Thông tin: I know you're worried that Michael is too thin for his age but actually, according to dietary experts, he is exactly the right weight.

(Tôi biết bạn lo lắng rằng Michael quá gầy so với tuổi của anh ấy nhưng thực ra, theo các chuyên gia dinh dưỡng, anh ấy có cân nặng chính xác.)

Chọn B

34. A

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Trước khi bị bệnh, Sally _____.

- A. đang ăn thực phẩm không lành mạnh
- B. bị mất ngủ
- C. không tập thể dục
- D. đang ăn thực phẩm lành mạnh

Thông tin: I had too many late nights studying and keeping myself awake with snacks and fizzy drinks.

(Tôi đã thức quá nhiều đêm để học bài và thức khuya bằng đồ ăn nhẹ và đồ uống có ga.)

Chọn A

35. B

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

_____ được bác sĩ cho là điều duy nhất có lợi cho sức khỏe mà Sally làm.

- A. Đi bộ
- B. Chạy
- C. Khiêu vũ
- D. Chơi đùa

Thông tin: How about your running? Can you still do that? - Yes, if I look after myself. The doctor said that was the only healthy part of my life.

(Còn việc chạy của bạn thì sao? Bạn vẫn có thể làm điều đó chứ? - Có, nếu tôi tự chăm sóc bản thân. Bác sĩ nói đó là phần lành mạnh duy nhất trong cuộc đời tôi.)

Chọn B

Bài nghe

ONE

Social media can really help us in all areas of life but many people are unaware of just how beneficial some forms of social media can be. While many of us are happy posting videos and photos and commenting on each other's news, others are building up an impressive online profile. Whether they are writing blogs, using Twitter or making influential contacts on LinkedIn, they are making a statement to future employers saying: 'Here I am, look at what I can do.' Not surprisingly, it's teenagers and young people who are leading the way, which means that the next generation will use the Internet much more effectively than my generation does.

TWO

Beth: Hi, Grandpa. What's wrong?

Grandpa: The computer, as usual. I got an email from your uncle David in Canada. He's been promising to send some photos of his family for ages. Now, he's finally got round to it but I can't open them.

Beth: Have you downloaded them to the computer?

Grandpa: I'm not sure. I might have done but, if I did, they seem to have disappeared again.

Beth: Let me have a look. I know computers can drive you mad at times but things don't just disappear. Sometimes attachments are corrupt or in a form that your computer can't recognise. Where's the email?

Grandpa: There. Can you see the problem?

Beth: Yes, don't worry. It's uncle David's fault. He's sent the email but forgot the photos. It's an easy mistake to make. I'm sure he'll realise soon. If not, write back and tell him what's happened.

Grandpa: Oh good. I'm glad it isn't just me who gets confused.

THREE

Hello, Mrs Jackson. We've got the results of the tests and there's nothing to worry about. I know you're worried that Michael is too thin for his age but actually, according to dietary experts, he is exactly the right

weight. Obesity is a big problem with people of his age and he's right to be careful about what he eats. From what you've told me, he seems to have a healthy balanced diet and his consumption of food depends on how much exercise he does. Our records show that his weight has increased recently as he has grown taller. That's great. I'd be worried if it hadn't. So, please, don't worry.

FOUR

Ben: Hi, Sally. How are you?

Sally: Hi, Ben. Thanks for phoning. I'm fine, now.

Ben: We were really worried about you when you collapsed in the middle of the lecture. When will you be back?

Sally: The doctor says I can come back next week. I just need to get some rest and have some decent food. I had too many late nights studying and keeping myself awake with snacks and fizzy drinks. I'll be going to bed earlier from now on and eating better.

Ben: How about your running? Can you still do that?

Sally: Yes, if I look after myself. The doctor said that was the only healthy part of my life. I must go. Mum's calling. Dinner's ready. Roast beef and vegetables. See you on Sunday evening.

Ben: Bye. Take care.

Tạm dịch

1

Phương tiện truyền thông xã hội thực sự có thể giúp chúng ta trong mọi lĩnh vực của cuộc sống nhưng nhiều người không biết một số hình thức truyền thông xã hội có thể mang lại lợi ích như thế nào. Trong khi nhiều người trong chúng ta vui vẻ đăng video, ảnh và bình luận về tin tức của nhau thì những người khác lại đang xây dựng một hồ sơ trực tuyến ấn tượng. Cho dù họ đang viết blog, sử dụng Twitter hay tạo dựng những mối quan hệ có sức ảnh hưởng trên LinkedIn, họ đều đang đưa ra một tuyên bố với các nhà tuyển dụng tương lai rằng: 'Tôi đây, hãy xem tôi có thể làm gì'. Không có gì ngạc nhiên khi chính thanh thiếu niên và những người trẻ đang dẫn đầu xu hướng này. theo cách này, điều đó có nghĩa là thế hệ tiếp theo sẽ sử dụng Internet hiệu quả hơn nhiều so với thế hệ của tôi thế hệ nào cũng vậy.

2

Beth: Chào ông nội. Có chuyện gì vậy ạ?

Ông: Máy tính, như thường lệ. Ông nhận được email từ chú David của cháu ở Canada. Chú ấy đã hứa sẽ gửi một số bức ảnh của gia đình chú ấy từ lâu. Bây giờ, cuối cùng thì chú ấy cũng đã làm được nhưng ông không thể mở chúng ra.

Beth: Ông đã tải chúng xuống máy tính chưa ạ?

Ông nội: Ông không chắc. Ông có thể đã làm vậy, nhưng nếu ông làm vậy, chúng dường như lại biến mất.

Beth: Để cháu xem nào. Cháu biết đôi khi máy tính có thể khiến ông phát điên nhưng mọi thứ không tự nhiên biến mất. Đôi khi các tệp đính kèm bị hỏng hoặc ở dạng mà máy tính của ông không thể nhận ra. Email ở đâu ạ?

Ông nội: Kìa. Cháu có thể tìm ra vấn đề không?

Beth: Vâng, ông đừng lo ạ. Đó là lỗi của chú David. Chú ấy đã gửi email nhưng quên mất ảnh. Đó là một sai lầm dễ mắc phải. Cháu chắc chắn chú ấy sẽ sớm nhận ra. Nếu không, ông hãy viết lại và kể cho chú ấy biết chuyện gì đã xảy ra.

Ông nội: Ồ được thôi. Ông mừng vì không chỉ mình ông bối rối.

3

Xin chào bà Jackson. Chúng tôi đã có kết quả kiểm tra và không có gì phải lo lắng. Tôi biết bạn lo lắng rằng Michael quá gầy so với tuổi của anh ấy nhưng thực ra, theo các chuyên gia dinh dưỡng, anh ấy có cân nặng chính xác. Béo phì là một vấn đề lớn với những người ở độ tuổi của anh ấy và anh ấy có quyền cẩn thận với những gì mình ăn. Theo những gì bạn đã nói với tôi, anh ấy dường như có một chế độ ăn uống cân bằng lành mạnh và việc tiêu thụ thực phẩm của anh ấy phụ thuộc vào mức độ tập thể dục của anh ấy. Hồ sơ của chúng tôi cho thấy cân nặng của anh ấy gần đây đã tăng lên khi anh ấy cao lên. Thật tuyệt. Tôi sẽ lo lắng nếu không như vậy. Vì vậy, xin vui lòng, đừng lo lắng.

4

Ben: Chào Sally. Bạn có khỏe không?

Sally: Chào Ben. Cảm ơn vì đã gọi điện. Bây giờ tôi ổn.

Ben: Chúng tôi thực sự lo lắng cho bạn khi bạn ngã gục giữa bài giảng. Khi nào bạn quay lại?

Sally: Bác sĩ nói tuần sau tôi có thể quay lại. Tôi chỉ cần nghỉ ngơi một chút và ăn một ít đồ ăn ngon. Tôi đã thức quá nhiều đêm để học bài và thức khuya bằng đồ ăn nhẹ và đồ uống có ga. Từ bây giờ tôi sẽ đi ngủ sớm hơn và ăn uống tốt hơn.

Ben: Thế còn việc chạy của bạn thì sao? Bạn vẫn có thể làm điều đó chứ?

Sally: Vâng, nếu tôi chăm sóc bản thân mình. Bác sĩ nói đó là phần lành mạnh duy nhất trong cuộc đời tôi.

Tôi phải đi. Mẹ đang gọi. Bữa ăn tối đã sẵn sàng. Thịt bò nướng và rau củ. Hẹn gặp lại vào tối chủ nhật.

Ben: Tạm biệt. Bảo trọng.

36.

Kiến thức: Cấu trúc nhờ vả với “have”

Giải thích:

Cấu trúc viết câu nhờ vả với “have” (nhờ) ở thì quá khứ đơn thể bị động: S + had + vật + V3/ed.

My friend borrowed nearly 5 books from the library.

(Bạn tôi có mượn gần 5 cuốn sách ở thư viện.)

Đáp án: **My friend had nearly 5 books borrowed from the library.**

(Bạn tôi có mượn gần 5 cuốn sách ở thư viện.)

37

Kiến thức: Cặp liên từ

Giải thích:

Cấu trúc viết câu với “neither...nor” (*không... cũng không...*): Neither + chủ ngữ A + nor + chủ ngữ B + V (chia theo chủ ngữ B).

Petrol and coal are not biological materials.

(*Xăng và than không phải là vật liệu sinh học.*)

Đáp án: **Neither petrol nor coal is a biological material.**

(*Cả xăng và than đều không phải là vật liệu sinh học.*)

38.

Kiến thức: Động từ khuyết thiếu

Giải thích:

Cấu trúc viết câu đưa ra dự đoán cho một việc đã xảy ra trong quá khứ với động từ khiếm khuyết “may”: S + may + have V3/ed.

It is possible that my mother leaves her phone at her office.

(*Có thể mẹ tôi để quên điện thoại ở văn phòng.*)

Đáp án: **My mother may have left her phone at her office.**

(*Mẹ tôi có thể đã để quên điện thoại ở văn phòng.*)

39.

Kiến thức: Danh động từ hoàn thành

Giải thích:

Cấu trúc rút gọn động từ đầu câu khi hai vế có cùng chủ ngữ, mang nghĩa hành động xảy ra trước trong quá khứ: Having + V3/ed, S + V2/ed.

He felt much relieved after he had visited his grandfather.

(*Anh cảm thấy nhẹ nhõm hơn nhiều sau khi đến thăm ông nội.*)

Đáp án: **Having visited his grandfather, he felt much relieved.**

(*Đến thăm ông nội, cậu cảm thấy nhẹ nhõm hơn rất nhiều.*)

40.

Kiến thức: Động từ khuyết thiếu

Giải thích:

should = had better + Vo (nguyên thể): nên

You should study now. Your exam is tomorrow.

(*Bạn nên học ngay bây giờ. Kỳ thi của bạn là vào ngày mai.*)

Đáp án: **You had better study now. Your exam is tomorrow.**

(*Bạn nên học ngay bây giờ. Kỳ thi của bạn là vào ngày mai.*)